

Số: /GPMT-UBND

Phú Thọ, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần IEC Vĩnh Phúc tại Văn bản số 10/2025/CV-IECVP ngày 08/10/2025 về việc cấp giấy phép môi trường của Dự án “Nhà ở thuộc Khu thiết chế Công đoàn tại Khu công nghiệp Bá Thiện, huyện Bình Xuyên” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 719/TTr-SNNMT ngày 13/10/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần IEC Vĩnh Phúc (sau đây gọi là Chủ cơ sở), địa chỉ tại thôn Vinh Tiến, xã Bình Tuyền, tỉnh Phú Thọ được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà ở thuộc Khu thiết chế Công đoàn tại Khu công nghiệp Bá Thiện, huyện Bình Xuyên” tại xã Bình Tuyền, tỉnh Phú Thọ, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về dự án:

1.1. Tên dự án: Dự án “Nhà ở thuộc Khu thiết chế Công đoàn tại Khu công nghiệp Bá Thiện, huyện Bình Xuyên”.

1.2. Địa điểm xây dựng: Xã Bình Tuyền, tỉnh Phú Thọ (*Dự án được thực hiện trên khu đất có diện tích 27.840 m², nằm trong khu đất xây dựng khu thiết chế của công đoàn tại KCN Bá Thiện, huyện Bình Xuyên*).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số 2500751368 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ cấp đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 08 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 2500751368.

1.5. Loại hình hoạt động: Đầu tư xây dựng khu nhà ở xã hội.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

a) Quy mô sử dụng đất: Tổng diện tích đất sử dụng là 27.840 m² (*Theo quyết định số 1454/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án nhà ở thuộc khu thiết chế công đoàn tại KCN Bá Thiện, huyện Bình Xuyên*).

b) Phân nhóm dự án đầu tư: Dự án thuộc nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*). Dự án thuộc nhóm III (*quy định tại số thứ tự 2, mục II, Phụ lục V của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*).

c) Quy mô hoạt động của dự án:

* *Quy mô dân số*: Khoảng 3.000 người.

* *Quy mô xây dựng*:

- Nhà ở xã hội: gồm 04 toà nhà cao 15 tầng (gồm các toà CT1, CT2, CT3, CT4), diện tích đất khoảng 19.355 m², diện tích sàn của 04 toà nhà khoảng 69.530,5 m², tổng số căn hộ 1.337 căn, có chức năng để ở, không gian để xe, khu chức năng phục vụ nhu cầu sinh hoạt chung.

- Nhà ở liên kề có chức năng hỗn hợp gồm: Để ở, dịch vụ thương mại có diện tích đất khoảng 5.518 m², diện tích sàn xây dựng khoảng 16.116,6 m², tổng số căn liên kề khoảng 52 căn, trong đó:

+ Lô đất LK-01 có diện tích 2.422 m², diện tích xây dựng khoảng 1.990,5 m², mật độ xây dựng khoảng 100%, diện tích sàn xây dựng khoảng 8.101,6 m², cao 3,5 tầng, tổng số căn liên kề 26 căn;

+ Lô đất LK-02 có diện tích 2.408 m², diện tích xây dựng khoảng 1.993,9 m², mật độ xây dựng khoảng 100%, diện tích sàn xây dựng khoảng 8.015 m², cao 3,5 tầng, tổng số căn liên kề 26 căn;

+ Diện tích xây xanh liên kề (lô đất CX-LK): Diện tích khoảng 688 m².

- Đất hạ tầng kỹ thuật: Diện tích khoảng 493 m².

- Đường giao thông: Xây dựng trên ô đất có diện tích khoảng 2.474 m², mặt cắt đường 17,5m (lòng đường 11m, vỉa hè mỗi bên 3,25m).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần IEC Vĩnh Phúc có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải đảm bảo chất thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả thải chất thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Phú Thọ, Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn tới ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định trong Giấy phép môi trường, phải kịp thời báo cáo đến Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thời hạn của giấy phép: 10 năm kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT;
- CVP, các PCVP;
- Các sở, ngành: NNMT, XD, TC;
- Công an tỉnh;
- UBND xã Bình Tuyên;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Trung tâm TTCB (Công TTĐT tỉnh) đăng tải;
- Công ty Cổ phần IEC Vĩnh Phúc;
- Lưu: VT, NN2. (ĐDH)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Trọng Tấn

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /10/2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

Nguồn phát sinh nước thải giai đoạn vận hành chủ yếu từ hoạt động sinh hoạt của dân cư tại các khu nhà ở cao tầng, khu liên kề của dự án.

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh khu nhà ở cao tầng.
- Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt từ khu bếp của khu nhà cao tầng.
- Nguồn số 3: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động tắm, rửa chân tay của khu nhà cao tầng.
- Nguồn số 4: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh của khu nhà ở liên kề.
- Nguồn số 5: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động tắm, rửa chân tay của khu nhà liên kề.
- Nguồn số 6: Nước thải sinh hoạt từ khu bếp của khu nhà ở liên kề
- Nguồn số 7: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Dự án có 01 dòng nước thải. Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ Dự án được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, bể tách mỡ sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 800 m³/ngày đêm để xử lý đảm bảo đạt QCVN 14:2025/BTNMT cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung của khu vực tại 01 điểm xả thải.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nguồn tiếp nhận nước thải của Dự án là hệ thống thoát nước chung của khu vực, sau đó thoát ra sông Tranh (cách dự án khoảng 1 km về phía Đông Bắc).

2.2. Vị trí xả nước thải: Thôn Vinh Tiến, xã Bình Tuyền, tỉnh Phú Thọ

+ Tọa độ vị trí cửa xả nước thải (theo tọa độ VN – 2000, kinh tuyến trực 105⁰⁰’ múi chiều 3⁰) như sau:

X (m) = 2358904,60; Y (m) = 0571309,39

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 800 m³/ngày đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải: Bơm cưỡng bức.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

Giá trị giới hạn tối đa cho phép của các thông số được xác định theo QCVN 14:2025/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung. Riêng đối với 02 thông số Chloroform và Clo dư áp dụng theo cột B, QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 14:2025/BTNMT (cột B)	QCVN 40:2025/BTNMT (cột B)
1	pH	-	6 - 9	
2	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20 °C)	mg/L	≤ 40	
3	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/L	≤ 90	
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 60	
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	≤ 8,0	
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	≤ 30	
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L		
	Nguồn tiếp nhận khác		≤ 2,5	
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	≤ 5 000	
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	≤ 0,5	
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	≤ 15	
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	≤ 5,0	
12	Chloroform	mg/L		≤ 0,8
13	Clo dư	mg/L		≤ 0,2

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom và xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

a) Tại Khu nhà ở xã hội:

- Nước thải từ nhà vệ sinh của từng căn hộ được thu gom về bể tự hoại được xây dựng ngầm dưới mỗi khối nhà ở xã hội (có thể tích 110 m³/bể). Nước

thải sau bể tự hoại được thu gom về các hố ga trên tuyến thu gom nước thải và dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải xám từ tắm, giặt của từng căn hộ được thu gom về các hố ga trên tuyến thu gom nước thải và dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải bếp của từng căn hộ được thu gom về bể tách mỡ (có thể tích 38 m³/bể) xây dựng ngầm tại mỗi khu nhà ở xã hội, sau đó thu gom về các hố ga trên tuyến thu gom nước thải và dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung.

b) Tại Khu nhà ở liền kề:

- Nước thải từ nhà vệ sinh được thu gom vào bể tự hoại xây ngầm trong mỗi căn (thể tích 3 m³/căn) sau đó thu gom về các hố ga trên tuyến thu gom và dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải từ giặt, rửa được thu gom về các hố ga trên tuyến thu gom và dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải bếp của từng căn được thu gom về hộp tách mỡ (có thể tích 20,5 lít/hộp) được đặt dưới gầm chậu rửa tại mỗi căn, sau đó thu gom về các hố ga trên tuyến thu gom nước thải và dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung.

c) Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải: Nước xả đáy của hệ thống xử lý khí thải được dẫn về bể thu gom nước thải của trạm xử lý nước thải tập trung.

Toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại mỗi công trình sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, bể tách mỡ sẽ được thu về các hố ga thu nước (23 hố ga). Hệ thống thoát nước được thiết kế theo nguyên tắc tự chảy kết hợp các trạm bơm chuyển bậc dẫn nước về trạm xử lý nước thải bằng hệ thống ống uPVC với tuyến ống thoát D200 (độ dốc 0,5%, D300 (độ dốc 0,33%) được đặt dưới vỉa hè và đường ống dịch vụ uPVC – D110 đặt chờ trước các lô đất.

Nước thải sau khi xử lý đảm bảo theo QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (cột B) rồi thoát ra hệ thống thoát nước thải chung của khu vực bằng ống HDPE D90 có chiều dài 52 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Công trình xử lý sơ bộ nước thải từ nhà bếp, nhà vệ sinh khu nhà cao tầng: Xây dựng 04 bể tự hoại với thể tích 110 m³/bể để xử lý sơ bộ nước thải nhà vệ sinh và 04 bể tách mỡ với thể tích 38 m³/bể để xử lý sơ bộ nước thải bếp.

- Công trình xử lý sơ bộ nước thải từ nhà vệ sinh khu nhà ở liền kề: Xây dựng 01 bể tự hoại với thể tích 3 m³/căn hộ, hộp tách mỡ với thể tích 20,5 lít/căn hộ để xử lý sơ bộ nước thải phát sinh.

- Công trình xử lý nước thải tập trung:

- + Công suất thiết kế: 800 m³/ngày đêm.

+ Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải sinh hoạt → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí (MBBR) → Bể trung gian tuần hoàn → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hệ thống thoát nước chung của khu vực.

+ Hóa chất sử dụng dự kiến: Javen ($NaOCl$), PAC, $NaHCO_3$, Ethanol.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, nạo vét đường ống để phát hiện và xử lý kịp thời trường hợp sự cố tắc nghẽn và rò rỉ trong hệ thống thu gom nước thải.

- Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng các trang thiết bị, hệ thống thu gom và xử lý nước thải; trang bị một số thiết bị dự phòng cho các máy móc dễ hư hỏng như máy bơm dự phòng, máy thổi khí, các phụ tùng khác.

- Định kỳ hút bùn thải tại bể tự hoại, bể tách mỡ; định kỳ chuyển giao bùn thải cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, ứng phó sự cố. Bố trí nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải và có nhật ký vận hành.

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng để ứng phó, khắc phục sự cố cho hệ thống xử lý nước thải. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các trang thiết bị của hệ thống xử lý nước thải.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình đã thiết lập.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu theo quy định thì phải dừng ngay việc tái sử dụng nước thải, dừng hoạt động để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 800 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải đầu vào (tại bể thu gom nước thải) và mẫu nước thải đầu ra (sau bể khử trùng) của hệ thống xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung tại điểm 2.6, mục 2 Phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành các công trình xử lý nước thải theo quy định của pháp luật.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải: Nguồn số 01: Phát sinh từ hệ thống xử lý mùi, khí thải công suất 3.500 m³/giờ của hệ thống xử lý nước thải.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí, phương thức xả khí thải, chất lượng khí thải: Dự án có 01 dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí số 01: Khí thải sau hệ thống xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải, lưu lượng 3.500 m³/giờ.

2.1. Vị trí xả khí thải: Ống thải của thiết bị xử lý mùi công suất 3.500 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2358899.96; Y = 571326.39 (Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°00' múi chiều 3⁰).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.500 m³/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải: Liên tục theo hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn kỹ thuật môi trường Chất lượng khí thải trước khi xả ra ngoài môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2024/BTNMT (Cột C - Bảng 1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm khí thải được thể hiện trong bảng sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2024/BTNMT (Cột C – Bảng 1)
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Hydro sunfua (H ₂ S)	mg/Nm ³	≤ 8
3	Amoniac (NH ₃)	mg/Nm ³	≤ 30

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: Khí thải phát sinh từ các bể phát sinh mùi (bể điều hoà, bể thiếu khí, bể hiếu khí MBBR) từ trạm xử lý nước thải theo ống dẫn khí PVC D200 được quạt hút vào tháp hấp thụ để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua đường ống PVC D200.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Mùi từ trạm xử lý nước thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thoát khí sạch ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 3.500 m³/giờ.
- Hóa chất sử dụng: NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý mùi, khí thải, giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý mùi, khí thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, tuân thủ các yêu cầu thiết kế; có kế hoạch và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom, xử lý mùi, khí thải, kịp thời phát hiện sự cố.

- Định kỳ 01 tháng/lần tiến hành bảo dưỡng, kiểm tra hệ thống xử lý mùi, khí thải để phát hiện các lỗi hỏng hóc và có kế hoạch sửa chữa kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải, lưu lượng 3.500 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Ống thải của thiết bị xử lý mùi công suất 3.500 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2358899.96; Y = 571326.39 (Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°00' múi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Chất lượng khí thải trước khi xả ra ngoài môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2024/BTNMT (Cột C – Bảng 1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2024/BTNMT (Cột C – Bảng 1)
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Hydro sunfua (H ₂ S)	mg/Nm ³	≤ 8
3	Amoniac (NH ₃)	mg/Nm ³	≤ 30

2.3. Tần suất lấy mẫu: Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025): Đo đạc, lấy và phân tích 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (01 mẫu khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý mùi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả mùi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý mùi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ các thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình xử lý mùi, khí thải.

3.4. Trồng cây xanh, định kỳ vệ sinh, phun nước rửa đường nội bộ... đảm bảo hạn chế phát tán bụi, khí thải, mùi hôi ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN,
ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Phát sinh chủ yếu từ khu vực máy bơm và khu vận hành xử lý nước thải tập trung, cụ thể như sau:

- Nguồn số 1: Khu vực điều khiển hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 2: Khu vực máy bơm nước cấp.
- Nguồn số 3: Khu vực máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Ngày (6h00 đến trước 18h00) (dBA)	Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA)	Đêm (22h00 đến trước 6h00) (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	55	45	40	Không	Khu vực B

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	65	60	Không	Khu vực B

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ kiểm tra và bảo dưỡng toàn bộ hệ thống máy móc của hệ thống cấp nước, xử lý nước thải để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Duy trì hệ thống cây xanh tại khu vực dự án.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Pin thải và ắc quy thải	Rắn	19 06 05	NH	24
2	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử	Rắn	16 01 13	NH	75
	Tổng				99

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt: Khoảng 72 tấn/tháng (tương đương 2.400 kg/ngày).

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn phải kiểm soát

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn led thải	Rắn	19 02 02	KS	30
2	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	112
3	Bao bì nhựa thải	Rắn	18 01 03	KS	280
4	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	18 01 02	KS	500
	Tổng				922

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại: Kho lưu giữ CTNH có diện tích 7m² (bố trí tại khu vực trạm xử lý nước thải dự án), sàn BTXM kín khít, không bị thấm thấu, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải. Khu lưu giữ chất thải nguy hại được trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về PCCC; có biển báo hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải

nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: Khu vực lưu chứa: Chủ dự án sẽ trang bị các thùng chứa đặt tại phòng chứa rác khu nhà cao tầng có diện tích 7 m² và bố trí các thùng rác đặt tại vỉa hè các khu nhà liền kề để thu gom toàn bộ lượng CTR sinh hoạt phát sinh tại dự án.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Công trình phòng cháy, chữa cháy: Dự án sẽ xây dựng 01 bể nước ngầm với thể tích 270 m³ để dự phòng cho hoạt động phòng cháy chữa cháy.

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố nứt vỡ đường ống hệ thống xử lý nước thải;

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b Khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại và lưu giữ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.